qī zi

妻子

Noun · wife

Example Sentences

tā de qī zi shì yí wèi yī shēng
他的妻子是一位医 生 。

His wife is a doctor.

zhè shì wǒ de qī zǐ
这是我的妻子。

This is my wife.

wǒ qī zǐ zuò de cài hěn hǎo chī
我妻子做的菜很好吃。

My wife's cooking is very delicious.

Trace each character, then write the word on your own.

妻 妻 妻 妻 妻 妻 妻 妻 妻 妻 妻

子 子 子 子 子 子